Ký bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
TP.Điện Biên - Tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3041/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 23 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển nhượng giá trị thực tế phần vốn góp nhà nước và phê duyệt giá khởi điểm cổ phần để thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13; Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định: số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn Điều lệ thành công ty Cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Chính phủ về phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020; Văn bản số 580/VPCP-ĐMDN ngày 23/1/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc gia hạn thời gian thực hiện quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy Ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 – 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2388/TTr-STC ngày 17/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển nhượng giá trị thực tế phần vốn góp Nhà nước tại Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Điện Biên là: 2.498.420.000 đồng, tương ứng

249. 842 Cổ phần (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị thuê đất trả tiền hàng năm), có tính đến giá trị quyền thuê đất *(có biểu phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Giá khởi điểm của một cổ phần là: 10.100 đồng. Đơn vị được chi các khoản thực tế phát sinh liên quan đến việc thoái vốn Nhà nước theo quy định hiện hành, được thực hiện trừ vào tiền thu từ việc bán cổ phần, nếu không bán được thực hiện trừ vào cổ tức được chia của nhà nước trước khi phân phối vào các Quỹ và nộp Ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. . Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng tỉnh Điện Biên có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ban chỉ đạo sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 làm các thủ tục tiếp theo để thực hiện bán đấu giá phần vốn nhà nước tại Công ty theo quy định hiện hành;

- Khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và Quyết toán với cơ quan Tài chính tại thời điểm thực nộp tiền mua cổ phần vào Kho Bạc nhà nước, thực hiện bàn giao toàn bộ vốn và tài sản, công nợ phải thu phải trả theo qui định sang chủ sở hữu mới. Đồng thời thực hiện lưu trữ sổ sách chứng từ kế toán theo quy định hiện hành của Pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực về Ban chỉ đạo sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Ban Chỉ đạo sắp xếp doanh nghiệp tỉnh; Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng tỉnh Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ban đổi mới Sắp xếp DNTW; (b/c)
- Bộ Tài chính (cục tài chính DN);
- Ban chỉ đạo SXĐM DN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KT(NMH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thành Đô

I. KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ CỔ PHẦN THEO PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN
CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN TẠI NGÀY 31/12/2020

(Kèm theo Quyết định số 3041 ngày 23/ 11 / 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

TÀI SẢN	Theo sổ sách kế toán	Thẩm định VAE	Số Liệu Phê duyệt	Chênh lệch
A	1	2	3	3 = 3-2
A- TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II)	5.834.817.457	5.949.552.652	5.949.552.652	114.735.195
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	112.396.328	914.663.734	914.663.734	802.267.406
1. Tài sản cố định	112.396.328	914.663.734	914.663.734	802.267.406
2. Chi phí xây dựng CB dở dang				-
3. Chi phí trả trước dài hạn	-			-
II. TSLĐ và đầu tư NH (1+2+3+4)	**5.722.421.129**	**5.034.888.918**	**5.034.888.918**	(687.532.211)
1. Tiền	**98.689.710**	**98.689.710**	**98.689.710**	-
+ Tiền mặt tồn quĩ	*2.870.732*	*2.870.732*	*2.870.732*	-
+ Tiền gửi ngân hàng	*95.818.978*	*95.818.978*	*95.818.978*	-
2. Đầu tư Tài chính ngắn hạn				-
3. Các khoản phải thu	**5.104.051.266**	**3.898.519.055**	**3.898.519.055**	(1.205.532.211)
4. Vật tư hàng hoá tồn kho	**516.911.087**	**516.911.087**	**516.911.087**	-
5. Tài sản khác	**2.769.066**	**2.769.066**	**2.769.066**	-
6. Giá trị quyền thuê đất		**518.000.000**	**518.000.000**	518.000.000
B.TỔNG GIÁ TRI TS CỦA DN = A	**5.834.817.457**	**5.949.552.652**	**5.949.552.652**	114.735.195
C. TỔNG GIÁ TRI THỰC TẾ CỦA DN (A)	5.834.817.457	5.949.552.652	5.949.552.652	114.735.195
D. NỢ PHẢI TRẢ	1.925.921.117	1.925.921.117	1.925.921.117	-
G. TỔNG GT THỰC TẾ VỐN CSH (Đánh giá lại)	**3.908.896.340**	**4.023.631.535**	**4.023.631.535**	114.735.195
Vốn Nhà nước còn lại	*2.439.561.750*	*2.511.168.559*	*2.513.180.375*	71.606.809
Vốn các cổ đông	*1.469.334.590*	*1.512.462.976*	*1.510.451.160*	43.128.386
*** Tổng Vốn CSH theo góp vốn**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	-
Nhà nước góp Vốn	**2.496.420.000**	**2.496.420.000**	**2.498.420.000**	-
Các cổ đông Góp vốn	**1.503.580.000**	**1.503.580.000**	**1.501.580.000**	-
Mệnh giá cổ phần	**10.000**	**10.000**	**10.000**	-
Tỷ lệ CP Nhà nước nắm (%)	**62,41**	**62,41**	**62,46**	-
Tỷ lệ CP cổ đông (%)	**37,59**	**37,59**	**37,54**	-
H.CỔ PHẦN ĐANG LƯU HÀNH	**400.000**	**400.000**	**400.000**	-
*** Nhà nước**	**249.642**	**249.642**	**249.842**	-
*** Giá trên sổ sách**	10.000	10.000	10.000	-
*** Giá trị cổ phần theo đánh giá lại**	9.772	10.059	10.059	287
*** ĐỀ XUẤT GÍA KHỞI ĐIỂM (làm tròn)**	**9.772**	**10.059**	**10.100**	287

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 31.12.2020

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Số báo cáo	Số phê duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5= 4-3
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	**100**	**5.722.421.129**	**4.516.888.918**	**(1.205.532.211)**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	98.689.710	98.689.710	-
1. Tiền	111	98.689.710	98.689.710	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5.104.051.266**	**3.898.519.055**	**(1.205.532.211)**
1. Phải thu khách hàng	131	3.507.100.258	2.301.568.047	(1.205.532.211)
2. Trả trước cho người bán	132			-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			-
5. Các khoản phải thu khác	136	1.596.951.008	1.596.951.008	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	**516.911.087**	**516.911.087**	-
1. Hàng tồn kho	141	516.911.087	516.911.087	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	**2.769.066**	**2.769.066**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	2.769.066	2.769.066	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	**200**	**112.396.328**	**1.432.663.734**	**1.320.267.406**
I. Tài sản cố định	220	**112.396.328**	**914.663.734**	802.267.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**112.396.328**	**914.663.734**	802.267.406
- Nguyên giá	222	2.180.862.774	2.375.729.416	194.866.642
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(2.068.466.446)	(1.461.065.682)	607.400.764
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			-
II. Tài sản dài hạn khác	**260**	-	**518.000.000**	518.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		518.000.000	518.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	263			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)		**5.834.817.457**	**5.949.552.652**	**114.735.195**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Số báo cáo	Số phê duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**	**1.925.921.117**	**1.925.921.117**	**-**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.925.921.117**	**1.925.921.117**	**-**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2. Phải trả người bán	312	421.750.844	421.750.844	-
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	49.515.710	49.515.710	-
5. Phải trả người lao động	315	417.913.525	417.913.525	-
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.035.341.038	1.035.341.038	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.400.000	1.400.000	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**-**	**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**	**3.908.896.340**	**4.023.631.535**	**114.735.195**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**3.908.896.340**	**4.023.631.535**	**114.735.195**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.000.000.000	4.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*412*			-
6. Chênh lệch do đánh giá lại TS			*114.735.195*	114.735.195
8.Quĩ đầu tư phát triển	*418*	*(54.662.197)*	*(54.662.197)*	-
10.Quĩ đầu tư phát triển		*(36.441.463)*	*(36.441.463)*	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa PP đến cuối kỳ trước	*421a*			
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**-**	**-**	**-**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)		**5.834.817.457**	**5.949.552.652**	**114.735.195**